

THÓI QUEN ĐỌC CHO MỤC ĐÍCH HỌC TẬP VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÓI QUEN ĐỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương

Trung tâm Học liệu, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Tác giả liên hệ: nhvvuong@ctu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 08/9/2020; Ngày nhận chỉnh sửa: 12/10/2020; Ngày duyệt đăng: 19/11/2020

Tóm tắt

Ngày nay, tri thức đang gia tăng mạnh mẽ trong thời đại công nghệ số. Sinh viên dành nhiều thời gian đọc có nhiều cơ hội mở rộng cánh cửa tri thức để phát triển bản thân trong xã hội. Nghiên cứu này khảo sát 402 sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ về thói quen đọc phục vụ học tập. Kết quả cho thấy sinh viên thích đọc tài liệu dạng điện tử và sử dụng khá nhiều thời gian đọc tự học. Ngoài ra, phân tích tương quan Pearson cho thấy nhiều yếu tố thuộc về nhà trường và gia đình có mối quan hệ ảnh hưởng đến thời gian đọc cho mục đích học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu đóng góp thông tin hữu ích với các nhà giáo, nhà hoạch định chính sách phát triển nguồn tài liệu phù hợp xu hướng phát triển của xã hội. Phụ huynh và nhà trường tạo môi trường học tập khuyến khích thói quen đọc của sinh viên.

Từ khóa: Đọc mục đích học tập, thói quen đọc, tự học, yếu tố tác động.

READING HABITS FOR LEARNING AND INFLUENTIAL FACTORS TO READING HABITS OF CAN THO UNIVERSITY'S STUDENTS

Nguyen Hoang Vinh Vuong

Learning Resource Center, Can Tho University, Vietnam

Corresponding author: nhvvuong@ctu.edu.vn

Article history

Received: 08/9/2020; Received in revised form: 12/10/2020; Accepted: 19/11/2020

Abstract

Knowledge is increasing significantly in the digital age. Students who spend much time on reading will have more opportunities to widen their knowledge and develop in society. This research surveyed 402 students of Can Tho University on their reading habits for learning. The result showed that they preferred reading electronic materials and spent much time on reading for self-learning. In addition, the Pearson Correlation analysis indicated that many factors of family and university were associated with their reading time for learning. These results provided helpful information for lecturers and policymakers developing information resources appropriate to the social development trend. Parents and universities should build favorable learning environments for students' reading habits.

Keywords: Impact factors, reading habits, reading for learning, self-learning.

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.10.2.2021.850>

Trích dẫn: Nguyễn, H. V. V. (2021). Thói quen đọc cho mục đích học tập và yếu tố ảnh hưởng đến thói quen đọc của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 10(2), 13-20. <https://doi.org/10.52714/dthu.10.2.2021.850>.

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số góp phần sản sinh tri thức như “vũ bão” trong thời đại số ngày nay. Đọc là một trong những phương cách quan trọng giúp chúng ta thích ứng với tốc độ gia tăng tri thức và phát triển của xã hội tri thức số. Hoạt động đọc được quan tâm nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khoa học nhằm thúc đẩy thói quen đọc đối với cá nhân và cộng đồng. Nghiên cứu của Cullinan (2000) cho thấy sinh viên (SV) yêu thích đọc thì có nhiều khả năng thành công trong học tập. SV bậc đại học là đối tượng cần thiết cập nhật liên tục tri thức mới về chuyên ngành học tập và nghiên cứu. Nếu SV thực hiện tốt hoạt động này thì SV có nhiều khả năng hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập và thành công trong cuộc sống. Tuy nhiên, hiện tượng SV đại học lười đọc hay đọc chỉ nhằm mục đích đối phó với các nhiệm vụ học tập đang là hiện tượng phổ biến. Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là một trong những trường đại học được giao nhiệm vụ đào tạo nhân lực trình độ cao có quy mô đào tạo lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trường ĐHCT đào tạo đa ngành và có quy mô tuyển sinh khoảng 8.500 đến 9.000 SV hàng năm. Do đó, nghiên cứu thói quen đọc và yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến thói quen đọc của SV Trường ĐHCT góp phần nhận thức sâu sắc thêm về thói quen đọc của SV ngày nay. Bài nghiên cứu chỉ ra thói quen đọc cho mục đích học tập của SV Trường ĐHCT và những yếu tố thuộc về môi trường gia đình và nhà trường có khả năng góp phần phát triển thói quen đọc cho mục đích học tập của SV.

2. Đọc là hoạt động tự học

Đọc là quá trình tự học giá trị văn hóa tri thức của nhân loại. Có tác giả cho rằng đọc là học, thu thập thêm thông tin chính là học hỏi và hiểu hơn những gì trước đây bạn chưa hiểu cũng là học hỏi (Alder & Doren, 2012, tr. 20). Tương đồng quan điểm cho rằng đọc là một hình thức hoạt động trí tuệ và đọc chính là quá

trình tự học, khi đọc chúng ta chuyển dịch các từ thành nghĩa, còn trước đó, tác giả biến các ý tưởng và trải nghiệm của họ thành các từ (Paul & Elder, 2014, tr. 9). Tác giả Hoàng (2001, tr. 22) cho rằng đọc sách ngoài mục đích tìm lạc thú tinh thần còn có mục đích chính là phát triển tinh thần, đọc hiểu như vậy là đồng nghĩa với tự học. Đọc là hoạt động sáng tạo của con người và chỉ có con người mới có khả năng truyền đạt giá trị tri thức liên thế hệ qua việc mã hóa hệ thống biểu tượng của ngôn ngữ. Vì vậy, cá nhân và cộng đồng có thói quen đọc có nhiều khả năng góp phần quan trọng phát triển năng lực tự học cá nhân và cộng đồng học tập. Như được chỉ ra từ các nghiên cứu đối với người yêu thích đọc thì có nhiều khả năng gia tăng kiến thức tổng quát, hiểu tốt hơn về các nền văn hóa khác trên thế giới, gia tăng tham gia cộng đồng (Clark & Rumbold, 2006, tr. 8). Người yêu thích đọc có ảnh hưởng tích cực đến thành tích học tập ở trường (Cullinan, 2000, tr. 1-24). Người đọc sách thường xuyên thì thường cảm thấy hài lòng với cuộc sống, cảm thấy hạnh phúc hơn và có nhiều khả năng cảm thấy những gì mình làm trong cuộc sống là đáng giá (Gleed, 2013, tr. 2). Các nghiên cứu chỉ rõ rằng đọc là quá trình tiếp nhận và phát triển tư duy tích cực và mang lợi ích đáng kể đối với người đọc. Với ý nghĩa này, đọc chính là hoạt động tự học. Trong nghiên cứu này chúng tôi hiểu rằng đọc chính là tự học và đôi khi các thuật ngữ này được sử dụng thay thế cho nhau trong nghiên cứu này.

3. Các nghiên cứu đọc cho mục đích học tập

Đọc phục vụ học tập là việc đọc hướng tới mục đích học tập ở trường, có sự bắt buộc đọc để hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Trong khi đó, đọc cho mục đích thư giãn là đọc vì thích đọc, đọc tự nguyện không bị bất kỳ sự ép buộc nào (Cullinan, 2000, tr. 1-24; Clark & Rumbold, 2006, tr. 8). Trong nghiên cứu về thói quen đọc của SV Đà Lạt, các tác giả mở rộng nghiên cứu thói quen đọc gồm cả dạng in ấn và điện tử, công trình nghiên cứu khảo sát 354 SV ở trường

đại học thuộc miền Bắc Đài Loan. Kết quả chỉ ra rằng SV sử dụng trung bình 1,54 giờ/ngày đọc cho mục đích học tập và 1,95 giờ cho mục đích thư giãn. Ngoài ra, SV dành nhiều thời gian sử dụng internet hơn thời gian đọc tài liệu dạng in ấn cho mục đích thư giãn (Chen & Fang, 2014, tr. 319-331). Nghiên cứu *Tổng quan hành vi đọc số* của Ziming Liu đã chỉ ra rằng giới trẻ có xu hướng phát triển hành vi đọc dựa vào màn hình, và sử dụng gia tăng sự đa dạng chiến lược đọc (như đọc lướt và đọc từ khóa nổi bật) để đối phó môi trường dồi dào thông tin. Tuy nhiên, sở thích đọc dạng giấy vẫn tồn tại/không thể biến mất trong kỷ nguyên số (Liu, 2012, tr. 85-94). Nghiên cứu của Nor và Amelia (2007) về *Thái độ và thói quen đọc trong thời đại số: Một phân tích khác biệt về giới tính và chương trình học của SV Trường Đại học Kuantan Malaysia* chỉ ra rằng SV có thời gian đọc cao hơn thời gian đọc trung bình của người Malaysia trưởng thành, website được biết như một nguồn đọc quan trọng và có sự khác biệt đáng kể giữa các chương trình học về loại tài liệu đọc và nguồn đọc. Mokhtari (2009) nghiên cứu sự tác động của sử dụng internet và tivi lên thói quen đọc của SV đại học, kết quả nghiên cứu cho thấy SV thích sử dụng internet hơn đọc tài liệu cho học tập và giải trí (sử dụng internet 2,47 giờ/ngày; đọc học tập 2,17 giờ/ngày; xem ti-vi 1,93 giờ/ngày; đọc thư giãn 1,14 giờ/ngày). Mặc dù thời gian SV sử dụng internet cao nhất nhưng không ảnh hưởng đến thời gian cho hoạt động đọc học tập và đọc thư giãn. Công trình nghiên cứu *Thói quen đọc của SV Trường Đại học Nghệ thuật tự do ở Tây Nam Mỹ* của (Huang & cs., 2014). Nghiên cứu chỉ ra SV dành thời gian trung bình đọc tài liệu học tập là 7,72 giờ/tuần, đọc tài liệu ngoài mục đích học tập là 4,24 giờ/tuần và thời gian sử dụng internet là 8,95 giờ/tuần. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra làm việc bán thời gian và tham gia mạng xã hội có khả năng làm giảm thời gian đọc cho cả mục đích học tập và thư giãn (Huang & cs., 2014, tr. 437-467). Một nghiên cứu khác có liên quan đó

là *Các yếu tố ảnh hưởng đến thói quen đọc sách chuyên ngành của SV: Trường hợp Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh*. Nghiên cứu chỉ ra các yếu tố môi trường xã hội, môi trường ở nhà, môi trường ở lớp học, giảng viên và thế giới ảo có tác động mang ý nghĩa thống kê đến thói quen đọc sách chuyên ngành của SV Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh (Nguyen & Vo, 2013).

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu thói quen đọc thường tập trung vào thời gian đọc, loại tài liệu (đặc biệt so sánh mức độ quan tâm đọc dạng in ấn và dạng số). Các nghiên cứu cũng quan tâm chỉ ra yếu tố như môi trường xã hội, môi trường học tập và gia đình có nhiều khả năng ảnh hưởng đến thói quen đọc. Internet cũng là một trong các yếu tố phổ biến được chứng minh trong nhiều nghiên cứu có ảnh hưởng đến thói quen đọc. Những vấn đề về phương pháp và kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu nêu trên đóng góp quan trọng cho nghiên cứu này. Đó là phương pháp nghiên cứu về thời gian đọc và loại tài liệu thích đọc cũng như chỉ ra yếu tố thuộc về môi trường gia đình và nhà trường có nhiều khả năng góp phần phát triển thói quen đọc của SV.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện khảo sát bảng hỏi đến 402 SV của Trường ĐH CT. Trong đó, có 264 SV nữ và 138 SV nam, gồm 78 SV năm nhất (19,4%), 122 SV năm hai (30,3%), 112 SV năm thứ ba (27,9%) và 90 SV năm thứ tư (22,4%). Các mục hỏi liên quan đến thói quen đọc được sử dụng có điều chỉnh từ nghiên cứu của (Mokhani, 2009; Chen & Fang, 2014). Trong đó thời gian đọc cho học tập và thư giãn được nghiên cứu cả dạng in ấn và điện tử. Các mục hỏi liên quan đến ngôn ngữ, loại tài liệu và yếu tố ảnh hưởng đến thói quen đọc được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ với mức độ 1 là rất không đồng ý và đến 5 là rất đồng ý. Kết quả dữ liệu nghiên cứu được phân tích trên phần mềm SPSS 2.0. Kết

quả nghiên cứu về thời gian đọc trong nghiên cứu này cũng được so sánh với nghiên cứu của Chen và Fang (2014) vì nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu thập thông tin về thời gian đọc từ nghiên cứu của Chen & Fang (2014).

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Đọc cho mục đích học tập

Bảng 1 trình bày thời gian đọc tài liệu cho mục đích học tập và thư giãn, trong đó thể hiện lượng thời gian SV đọc tài liệu cả dạng in ấn và điện tử cho mục đích học tập và thư giãn. Thời gian trung bình đọc tài liệu dạng điện tử cho mục đích học tập đạt mức cao nhất (1,9 giờ/ngày). Tiếp đến là thời gian đọc tài liệu dạng in ấn cho mục đích học tập (1,76 giờ/ngày). Trong khi đó, thời gian đọc tài liệu điện tử cho mục đích thư giãn (khoảng 1,6 giờ/ngày), thấp hơn thời gian đọc tài liệu dạng in ấn cho mục đích học tập. Thời gian đọc tài liệu in ấn cho mục đích thư giãn là thấp nhất, chưa tới 1 giờ/ngày. Kết quả nghiên cứu cho thấy SV quan tâm nhiệm vụ học tập và có xu hướng tăng cao thời gian sử dụng tài liệu dạng điện tử hơn so với tài liệu dạng in ấn. Tuy nhiên, thời gian đọc tài liệu cả dạng in ấn và điện tử phục vụ cho mục đích học tập cao hơn thời gian đọc mục đích thư giãn. Kết quả nghiên cứu thời gian đọc cho mục đích học tập của SV trong nghiên cứu này cao hơn so với nghiên cứu của Chen

& Fang (2014). Nghiên cứu của Chen và Fang (2014) cho thấy SV đọc cho mục đích học tập chỉ ở mức 1,54 giờ/ngày. Về đọc tài liệu in ấn và điện tử cho mục đích thư giãn, nghiên cứu của Chen và Fang (2014) có sự tương đồng với nghiên cứu này về lượng thời gian đọc tài liệu điện tử cho mục đích thư giãn cao hơn sử dụng tài liệu in ấn. Ngoài ra, thời gian tự học của SV trong nghiên cứu này cao hơn nhẹ so với quy định trong quy chế học vụ về thời gian tự học của SV. Quy chế học vụ quy định một học kỳ chính có 20 tuần và SV được đăng ký tối đa 20 tín chỉ tương đương với 300 tiết học, trong đó mỗi tiết học là 50 phút. Để học một tiết lý thuyết trên lớp SV phải có 100 phút tự học. Như vậy theo quy định trong quy chế học vụ thì trung bình SV phải có 3,57 giờ tự học/ngày. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu cho thấy SV có 3,66 giờ/ngày đọc cho mục đích học tập. Nhìn chung, SV thể hiện xu hướng dành nhiều thời gian đọc tài liệu điện tử cho cả mục đích học tập và thư giãn. Và SV thể hiện sự yêu thích sử dụng nhiều thời gian đọc trên môi trường công nghệ số. Có lẽ do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và nội dung số dẫn đến xu hướng thích đọc dạng số trong SV. Thời gian đọc tài liệu phục vụ học tập cao hơn nhiều so với đọc tài liệu thư giãn. Điều này cho thấy SV quan tâm đọc tài liệu cho mục đích học tập hơn là cho mục đích thư giãn.

Bảng 1. Thời gian trung bình trong một ngày đọc tài liệu dạng in ấn và điện tử

	Tổng	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Đọc tài liệu in ấn phục vụ thư giãn	402	0,8935	0,91621
Đọc tài liệu điện tử phục vụ thư giãn	402	1,6224	1,26045
Đọc tài liệu in ấn phục vụ học tập	402	1,7609	1,42580
Đọc tài liệu điện tử phục vụ học tập	402	1,9054	1,34393

Ngôn ngữ là phương tiện truyền đạt các giá trị văn hóa và tri thức liên thế hệ góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhân loại. Do đó, biết hơn một ngôn ngữ là một lợi thế trong giao tiếp và

học thuật trong thế giới toàn cầu hóa. Theo dữ liệu nghiên cứu từ Bảng 2 về ngôn ngữ đọc tài liệu cho thấy SV tham gia trả lời trong nghiên cứu này sử dụng khá đa dạng các ngôn ngữ trên

thế giới. Tiếng Việt là ngôn ngữ mẹ đẻ nên được SV sử dụng cao nhất (có trị trung bình lên đến 4,78). Tiếp đến là tiếng Anh (có trị trung bình là 3,04, giá trị này cao khá xa so với các ngôn ngữ được liệt kê trong mục hỏi ngoại trừ tiếng Việt, cao hơn khoảng gấp đôi giá trị trung bình của các ngôn ngữ khác). Có lẽ tiếng Anh đang là ngôn ngữ giao tiếp và học thuật phổ biến trên thế giới. Tiếp theo lần lượt là các ngôn ngữ tiếng Trung Quốc có trị trung bình là 1,42; tiếng Nhật có giá trị trung bình là 1,35; tiếng Hàn Quốc có trị trung bình là 1,34; tiếng Pháp có giá trị trung bình là 1,33 và lựa chọn trả lời ngôn ngữ khác có trị trung bình là 1,28. Nghiên cứu cho thấy SV Trường ĐHTC sử dụng khá đa dạng ngoại ngữ để đọc tài liệu, trong đó tiếng Anh là ngoại ngữ được sử dụng phổ biến nhất. Các ngoại ngữ là tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc, tiếng Pháp là các ngoại ngữ được SV quan tâm sử dụng khá tương đồng vì các giá trị trung bình không thể hiện mức độ chênh lệch cao. Dữ liệu nghiên cứu cho thấy SV trong nghiên cứu sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ chính để đọc tài liệu. Bên cạnh đó, SV cũng thể hiện khả năng sử dụng khá đa dạng ngoại ngữ đọc tài liệu, trong đó tiếng Anh được quan tâm sử dụng cao nhất.

	Tổng	Rất không đồng ý	Rất đồng ý	Trung bình
Tiếng Việt	402	1	5	4,78
Tiếng Anh	402	1	5	3,04
Tiếng Trung Quốc	402	1	5	1,42
Tiếng Nhật	402	1	5	1,35
Tiếng Hàn Quốc	402	1	5	1,34
Tiếng Pháp	402	1	5	1,33
Khác	57	1	5	1,28

Bảng 3 trình bày các loại tài liệu mà SV thích đọc. Mạng xã hội là một nguồn phổ biến nhất được SV lựa chọn trả lời trong 10 mục hỏi

liên quan đến loại tài liệu thích đọc. Giá trị trung bình của mục hỏi mạng xã hội ở mức cao nhất (lên đến 3,88). Giá trị trung bình xếp vị trí thứ hai là đọc sách học tập dạng in ấn, giá trị trung bình là 3,69. Thứ ba là báo điện tử, có trị trung bình là 3,52. Giá trị trung bình xếp vị trí thứ tư trong 10 mục hỏi là sách học tập dạng điện tử, có trị trung bình ở mức 3,49. Tiếp theo là tạp chí dạng điện tử, giá trị trung bình ở mức 3,42. Xếp vị trí thứ năm và thứ sáu là sách giải trí dạng điện tử và dạng in ấn (trị trung bình lần lượt ở mức 3,38 và 3,13). Tạp chí dạng in ấn có trị trung bình là 2,65, xếp vị trí thứ bảy trong 10 mục hỏi. Tiếp đến là báo dạng in ấn (có trị trung bình ở mức 2,50). Loại hình khác có lựa chọn cao hơn đĩa CD (trị trung bình lần lượt là 2,01 và 1,87). Dữ liệu Bảng 3 cho thấy mạng xã hội cũng là một nguồn được SV sử dụng phổ biến nhất. Tài liệu học tập là sách cả dạng in ấn và điện tử được SV quan tâm sử dụng, vì dữ liệu nghiên cứu cho thấy trị trung bình lần lượt xếp vị trí thứ hai và thứ tư trong 10 mục hỏi liên quan. Sách học tập được SV quan tâm đọc ở dạng in ấn hơn là dạng điện tử. Trong khi đó, đối với tin tức báo chí thì SV thích đọc ở dạng điện tử hơn so với dạng in ấn. Có thể nói rằng tài liệu học tập cần nghiên cứu đọc sâu do đó tài liệu in ấn là lựa chọn đọc nhiều hơn dạng điện tử. SV trong nghiên cứu này có sự tương đồng về loại tài liệu thích đọc với SV trong nghiên cứu của Chen và Fang (2014) về sử dụng mạng xã hội nhiều nhất và thích đọc tin tức dạng trực tuyến.

	Tổng quan sát	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị trung bình
Mạng xã hội	402	1	5	3,88
Sách học tập dạng in ấn	402	1	5	3,69
Báo điện tử	402	1	5	3,52
Sách học tập dạng điện tử	402	1	5	3,49

Tạp chí dạng điện tử	402	1	5	3,42
Sách giải trí dạng điện tử	402	1	5	3,38
Sách giải trí dạng in ấn	402	1	5	3,13
Tạp chí dạng in ấn	402	1	5	2,65
Báo dạng in ấn	402	1	5	2,50
Khác	76	1	5	2,01
Đĩa CD Rom	402	1	5	1,87

5.2. Yếu tố ảnh hưởng đến thói quen đọc học tập

Gia đình và nhà trường là môi trường góp phần hình thành các đặc trưng trong cuộc sống học tập của SV. Do đó, cần thiết xem xét ở mục này về các yếu tố thuộc về gia đình và nhà trường có khả năng ảnh hưởng đến thời gian đọc học tập của SV. Các mục hỏi liên quan đến yếu tố gia đình gồm cha mẹ thích đọc, cha mẹ khuyến khích đọc, có không gian

đọc và tài liệu sẵn sàng ở nhà. Tất cả các mục hỏi về môi trường gia đình được kiểm định độ tin cậy tổng thể Cronbach's Alpha của thang đo. Kết quả Cronbach's Alpha = 0,7 là thang đo sử dụng được (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005, tr. 257). Bảng 5 chỉ ra rằng thời gian đọc cho học tập và cha mẹ thích đọc cho giá trị Sig. là $0,006 < 0,05$ và hệ số tương quan $r = 0,139^{**}$ có độ tin cậy lên đến 99%. Cho thấy cha mẹ yêu thích đọc có mối quan hệ tương quan tuyến tính đến thời gian đọc của SV. Thêm vào, SV ở nhà có không gian đọc cũng có ảnh hưởng mang ý nghĩa thống kê đến thời gian đọc cho mục đích học tập của SV, vì giá trị Sig. = $0,024 < 0,05$ và $r = 0,113^*$ có độ tin cậy 95%. Trong khi đó, hai yếu tố là tài liệu sẵn sàng và cha mẹ khuyến khích SV đọc không có mối quan hệ tương quan đến thời gian đọc học tập của SV, vì giá trị Sig. lần lượt là Sig. = $0,063$ và $0,087 > 0,05$. Qua kết quả phân tích Pearson cho thấy cha mẹ yêu thích đọc và có không gian đọc ở nhà có nhiều khả năng là nguyên nhân giúp cho SV dành nhiều thời gian đọc cho học tập như được trình bày ở trên.

Bảng 5. Phân tích tương quan Pearson

		Thời gian đọc học tập	Cha mẹ thích đọc	Có không gian đọc	Tài liệu sẵn sàng	Cha mẹ khuyến khích đọc
Thời gian đọc học tập	Pearson Correlation	1	0,139**	0,113*	0,093	0,086
	Sig. (2-tailed)		0,006	0,024	0,063	0,087
Cha mẹ thích đọc	Pearson Correlation	0,139**	1	0,286**	0,250**	0,449**
	Sig. (2-tailed)	0,006		0,000	0,000	0,000
Có không gian đọc	Pearson Correlation	0,113*	0,286**	1	0,695**	0,361**
	Sig. (2-tailed)	0,024	0,000		0,000	0,000
Tài liệu sẵn sàng	Pearson Correlation	0,093	0,250**	0,695**	1	0,323**
	Sig. (2-tailed)	0,063	0,000	0,000		0,000
Cha mẹ khuyến khích đọc	Pearson Correlation	0,086	0,449**	0,361**	0,323**	1
	Sig. (2-tailed)	0,087	0,000	0,000	0,000	

***. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).*

**. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).*

Bên cạnh môi trường gia đình thì nhà trường cũng là môi trường vun trồng nhân cách và trí tuệ cho SV bước vào đời. Các mục hỏi liên quan đến môi trường gia đình bao gồm đạt được bằng cấp theo học, học đúng ngành yêu thích, giảng viên yêu cầu đọc, bạn bè đọc nhiều, thiết bị thư viện tiện nghi và tài liệu trong thư viện sẵn sàng. Các mục hỏi liên quan đến nhà trường được kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha và kết quả độ tin của tổng thể các mục hỏi là 0,7, là thang đo sử dụng được (Hoàng & Chu, 2005, tr. 257). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: sáu yếu tố liên quan đến môi trường nhà trường thì có đến năm yếu tố cho thấy có tương quan đến thời gian đọc học tập của SV. Đạt được bằng cấp là yếu tố có tác động tích cực đến thời gian đọc học tập của SV vì $Sig.=0,002<0,05$ và $r=0,158^{**}$ với mức tin cậy lên đến 99%. Tiếp đến là học đúng ngành yêu thích cũng là một lý do có ảnh hưởng tích cực đến thời gian đọc học tập vì giá trị $Sig.=0,037<0,05$ và $r=0,104^*$ có mức độ tin cậy tương quan mang ý nghĩa thống kê 95%. Giảng viên yêu cầu đọc có tương quan mang ý nghĩa thống kê đối với thời gian đọc của SV vì $Sig.=0,005<0,05$ và $r=0,140^*$ thể hiện tương quan với mức ý nghĩa tin cậy lên đến 95%. Thiết bị thư viện tiện nghi là yếu tố có tương quan với thời gian đọc học tập của SV vì giá trị $Sig. = 0,003<0,05$ và hệ số $r=0,148^{**}$ với mức tin cậy lên đến 99%. Yếu tố tài liệu trong thư viện luôn sẵn sàng cũng có ảnh hưởng tích cực đến thời gian đọc học tập của SV, vì giá trị $Sig. = 0,040$ và hệ số $r=0,103^*$ với mức tin cậy đạt 95%. Trong khi đó, bạn bè đọc nhiều thì không cho thấy có mối quan hệ mang ý nghĩa thống kê với thời gian đọc cho mục đích học tập của SV vì $Sig.=0,217 > 0,05$. Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy nhiều yếu tố thuộc về nhà trường là nguyên nhân góp phần làm cho SV dành nhiều thời gian đọc cho học tập. Đạt được bằng cấp và học được đúng ngành yêu thích như

là động lực tích cực thúc đẩy thời gian đọc cho mục đích học tập của SV. Ngoài ra, giảng viên yêu cầu đọc tài liệu và hai yếu tố thuộc về thư viện sẵn sàng phục vụ thiết bị tiện ích và tài liệu luôn sẵn sàng trong thư viện cũng có mối quan hệ ý nghĩa thống kê kích thích thời gian đọc cho mục đích học tập của SV.

6. Kết luận

Trước bối cảnh tri thức gia tăng như “vũ bão” đòi hỏi chúng ta thường xuyên đọc để theo kịp sự phát triển của tri thức. SV trong nghiên cứu dành khá nhiều thời gian đọc tài liệu cho mục đích học tập. Mạng xã hội và tin tức trực tuyến được SV quan tâm sử dụng nhiều nhất, tuy nhiên các tài liệu đọc cho mục đích học tập thì SV vẫn cho thấy có mức độ chọn đọc tài liệu dạng in ấn rất cao. Và SV trong nghiên cứu thể hiện xu hướng sử dụng đa dạng ngoại ngữ đọc tài liệu, trong đó tiếng Anh chiếm tỉ lệ cao nhất. Gia đình và nhà trường đóng góp vai trò quan trọng trong việc khuyến khích SV dành nhiều thời gian cho việc đọc. Trong đó, cha mẹ yêu thích đọc và ở gia đình có không gian đọc là yếu tố góp phần hình thành thói quen đọc học tập của SV. Ngoài ra, nhiều yếu tố thuộc về nhà trường như mong muốn đạt được bằng cấp học tập, học đúng ngành yêu thích, giảng viên yêu cầu đọc tài liệu, thư viện có nguồn tài liệu phong phú và có nhiều tiện ích phục vụ SV cũng là nguyên nhân góp phần hình thành thói quen dành nhiều thời gian đọc cho mục đích học tập của SV. Kết quả nghiên cứu đóng góp cơ sở khoa học cho các nhà giáo dục, nhà hoạch định chính sách, nhà xuất bản và thư viện quan tâm phát triển các nguồn tài liệu phù hợp với xu hướng đọc của SV, đó là nguồn tài liệu học tập dạng điện tử được xây dựng trên nền tảng mạng xã hội. Gia đình và nhà trường nhận thấy được vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường sống và học tập đóng góp cho sự phát triển thói quen đọc phục vụ học tập của SV./.

Tài liệu tham khảo

- Alder, M. J., & Doren, C. V. (2012). *Phương pháp đọc sách hiệu quả*. (H. Nhi, Trans.) Hà Nội: NXB Lao động - Xã hội.
- Chen, S. Y., & Fang, S. P. (2014). Taiwanese College Students' Reading Practices and Profiles in Both Print and Internet-Based Formats. *Reading Improvement* (3), 319-331.
- Clark, C., & Rumbold, K. (2006). *Reading for Pleasure: A Research Overview*. London: National Literacy Trust.
- Cullinan, B. E. (2000). Independent Reading and School Achievement. *School Library Media Research*, 3, 1-24.
- Gleed, A. (2013). Reading Habits Survey 2013: A national survey of reading habits and attitudes to book amongst adults in England. DIS Research. Retrieved from <https://www.booktrust.org.uk/globalassets/resources/research/1576-booktrust-reading-habits-report-final.pdf>
- Hoàng, T., & Chu, N. M. N. (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hà Nội: NXB Thống kê.
- Hoàng, X. V. (2001). *Thuật đọc sách báo*. Hà Nội: NXB Thanh niên.
- Huang, S., Capps, M., Blacklock, J., & Garza, M. (2014). Reading Habits of College Students in the United State. *Reading Psychology* (35), 437-467.
- Liu, Z. (2012). Digital Reading: An Overview. *National Science Library, Chinese Academy of Science*, 5(1), 85-94.
- Mokhtari, K. (2009). The Impact of Internet and Television Use on the Reading Habits and Practices of College Students. *Journal of Adolescent & Adult Literacy*, 7(52), 609-619. doi:10.1598/JAAL.52.7.6.
- Nguyễn, T. Q. L., & Võ, H. D. (2013). Các yếu tố ảnh hưởng đến thói quen đọc sách chuyên ngành của SV: Trường hợp tại Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 37-52.
- Paul, R., & Elder, L. (2014). *Cẩm nang tư duy đọc*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp.